

V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu bồi thường thiệt hại”

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
ông Đinh Văn Chánh - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 92/2024/TLPT-DS ngày 20 tháng 5 năm 2024 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu bồi thường thiệt hại*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2024/DS-ST ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1798/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông **Trương Văn Q**, sinh năm 1957 và bà **Đinh Thị H**, sinh năm 1964; cùng địa chỉ: **thôn B P, xã P, huyện B, tỉnh Quảng Bình**, ông **Q** có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo Ủy quyền của bà **Đinh Thị H**: ông **Đinh Đức T**, sinh năm 1985; địa chỉ: **xã L, huyện B, tỉnh Quảng Bình**, có mặt tại phiên toà.

2. Bị đơn: ông **Trần Văn H1**, sinh năm 1972 và bà **Trần Thị L**, sinh năm 1976; cùng địa chỉ: **thôn P, xã L, huyện B, tỉnh Quảng Bình**, ông **H1** có mặt, bà **L** vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- 3.1. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.
- 3.2. Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có Đơn xét xử vắng mặt.
- 3.2. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B, vắng mặt.
- Người kháng cáo: ông Trương Văn Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai, Biên bản hòa giải và trình bày tại phiên tòa của nguyên đơn thể hiện:

Nguồn gốc thửa đất số 59, tờ bản đồ số 48 tại xã P, huyện B, tỉnh Quảng Bình là do gia đình khai khẩn từ năm 1986, đến năm 2003 có dự án 661 của Lâm trường Bắc Sông Sơn nhằm xóa đói giảm nghèo, cải thiện kinh tế nên ông Q đã đăng ký và được xã xác nhận tham gia trồng 20 ha rừng keo và được xét duyệt 20 ha. Lâm trường thiết kế, đầu tư vốn theo từng giai đoạn. Giai đoạn 1 được giao diện tích 1,7 ha; giai đoạn 2 được giao diện tích 5,6 ha. Theo HĐKT số 08 ngày 20 tháng 4 năm 2005, gia đình trồng và được trả công trồng. Sau đó Lâm trường Bắc Sông S giải thể và giao lại dự án cho Ủy ban nhân dân (UBND) xã P quản lý. UBND xã giao cho các hộ trồng tự chăm sóc và khai thác, không có quyết định giao đất.

Quá trình sử dụng: năm 2010 ông Đinh Xuân P và ông Hoàng Văn P1 cắt keo của ông với diện tích từ 1.000 m² đến 1.200 m² và sử dụng từ đó cho đến nay. Khi ông P1 và ông P chiếm đất thì chưa có cơ quan nào giải quyết. UBND xã có tổ chức Hòa giải, có lập Biên bản nhưng không xử lý. Ông Q có kiện ra Tòa án nhiều lần nhưng bị Tòa trả hồ sơ về. Sau đó ông Đinh Văn P2 và ông Hoàng Văn P1 chuyển lại cho ông N, ông Ngọc c lại cho ông Trần Văn H1 sử dụng. Việc ông N chuyển cho ông H1 từ khi nào thì ông không rõ, thời điểm ông phát hiện là năm 2018.

Năm 2017, gia đình ông được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đối với thửa số 59, tờ bản đồ số 48 tại xã P, huyện B, tỉnh Quảng Bình, diện tích 60.659,1m². Hiện tại ông H1 chiếm của ông diện tích 24.314,1m². Do các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc ông Trần Văn H1 và bà Trần Thị L trả lại cho ông Q và bà H diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế 24.314,1m² thuộc thửa đất số 59, tờ bản đồ số 48 tại xã P, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

Yêu cầu ông Trần Văn H1 và bà Trần Thị L bồi thường số tiền chiếm dụng sử dụng đất từ 2005 đến nay với số tiền 80.000.000 đồng/ha/vụ keo.

Ý kiến của bà H: ông Q có Đơn yêu cầu hủy GCNQSDĐ của ông Q, bà H thì bà H không đồng ý, vì đất ở P mà người ở nơi khác đến làm (L). Phần đất tranh chấp bà H có biết trước đây 2003 ông P1 sử dụng, sau đó thì giao cho ông H1.

2. Bị đơn ông **Trần Văn H1** trình bày:

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với lý do: phần đất này từ năm 2003 đến năm 2009 do ông **P2**, ông **P1** tự khai hoang, canh tác trồng keo trên đất và đã thu hoạch keo được một đợt, sau khi thu hoạch keo đến khoảng cuối năm 2009 ông **P2** cho ông **N** phần đất này. Sau khi được cho đất, ông **N** cũng trồng keo và bán được hai lứa, đến năm 2018 thì ông **N** không làm nữa và cho vợ chồng ông phần đất này. Sau khi nhận đất từ ông **N**, từ năm 2018 đến nay ông làm thì không ai kiện tranh chấp gì, khi ông **N** giao đất cho ông thì không có giấy tờ gì, diện tích đất ông **N** giao cho ông là khoảng 2,4 ha. Khi hòa giải tranh chấp đất đai thì ông mới biết phần đất trên được cấp GCNQSDĐ cho ông **Q**. Hiện tại, diện tích đất cấp cho ông **Q** có 4 người làm gồm: ông, ông **P1**, bà **H2** và ông **Q**. Ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông **Q**, vì việc đất cấp cho ông **Q** không đúng quy định, cấp đất trong khi trước đó đã có nhiều người sử dụng nhưng không có Thông báo thu hồi. Do đó, ông yêu cầu Tòa án giải quyết:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 953987, số vào sổ cấp GCN số CH03114 ngày 28 tháng 7 năm 2017 đối với thửa đất số 59, tờ bản đồ số 48 được Ủy ban nhân dân huyện **B**, tỉnh Quảng Bình cấp cho ông **Trương Văn Q** và bà **Đinh Thị H**.

Yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế 24.314,1m² thuộc thửa đất số 59, tờ bản đồ số 48 tại xã **P**, huyện **B**, tỉnh Quảng Bình thuộc quyền quản lý, sử dụng của vợ chồng ông.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã **P**, huyện **B**, tỉnh Quảng Bình trình bày:

Ngày 16 tháng 6 năm 2023, Ủy ban nhân dân xã **P**, huyện **B**, tỉnh Quảng Bình có Công văn số 424/UBND-VP về việc xác minh thông tin sử dụng đất như sau:

- Về nguồn gốc: thửa đất số 59, tờ bản đồ số 48, diện tích 60.659,1m² tại xã **P**, huyện **B** hiện nay được cấp GCNQSDĐ cho ông **Trương Văn Q** và bà **Đinh Thị H** vốn là đất lâm nghiệp, trước năm 2007 là do **Lâm trường B** quản lý để thực hiện trồng rừng theo Dự án 327 và 661, tại thời điểm đó chưa có bản đồ, hồ sơ quản lý. Đến năm 2009, thực hiện Dự án 672/QĐ-TTg thì diện tích đất lâm nghiệp trên được đo đạc, lập bản đồ và được xác định thông tin phục vụ quản lý nhà nước về đất đai là thửa đất số 59, tờ bản đồ số 48 và được kê khai chủ sử dụng đất là ông **Trương Văn Q** và bà **Đinh Thị H**. Đến ngày 28 tháng 7 năm 2017 thì được UBND huyện **B** cấp GCNQSDĐ cho ông **Trương Văn Q** và bà **Đinh Thị H**.

- Về thời điểm sử dụng đất: trước năm 2007, đất thuộc quản lý của Lâm trường **Bố Trạch** thực hiện trồng rừng dự án 327 và 661, cùng đồng thời các hộ khai hoang đồi núi trọc thực hiện trồng rừng Dự án của các hộ dân trong xã **P** và các xã lân cận. Việc quản lý đến tận hộ gia đình, vị trí diện tích đất của các hộ

thực hiện dự án là do Lâm trường Bồ Trạch quản lý nên việc xác nhận thời điểm sử dụng đất trong giai đoạn đó là do Lâm trường **Bồ T1**.

Như vậy việc xác định nguồn gốc ai là người khai hoang, sử dụng trước và diện tích khai hoang đến đâu, thời điểm sử dụng đất... theo lời khai của các đương sự chưa có cơ sở để xác định.

- Về việc khiếu nại, khiếu kiện liên quan đến diện tích đất hiện nay tranh chấp giữa các bên đương sự tại thời điểm làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho ông **Q**, bà **H**: năm 2017, Dự án SRDP là đơn vị chủ đầu tư hợp đồng với Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất (thuộc **Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Q**) là đơn vị tư vấn làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho một số hộ gia đình trên địa bàn xã theo chương trình dự án, trong đó có hộ gia đình ông **Trương Văn Q** và bà **Đinh Thị H3**.

Quá trình thực hiện việc lập hồ sơ, kiểm tra, đo vẽ ... Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất với UBND xã thực hiện theo đúng trình tự thủ tục, niêm yết công khai hồ sơ theo quy định hiện hành. Trong thời gian làm thủ tục và niêm yết công khai các hồ sơ cấp GCNQSDĐ tại nhà Văn hoá thôn, tại trụ sở **UBND xã P** thì UBND xã, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất không nhận được Đơn thư khiếu nại, khiếu kiện, tố cáo hay tranh chấp của ai về nội dung này, cũng như về hồ sơ cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất cấp cho ông **Trương Văn Q** và bà **Đinh Thị H**.

- Về chu trình trồng Keo và thu hoạch Keo tại địa phương **xã P**: thông thường tại địa phương, người dân trồng 01 vụ Keo thời gian khoảng từ 04 (bốn) đến 05 (năm) năm là thu hoạch (cắt cây để bán). Với quy cách về mật độ cây trồng được các nhà chuyên gia trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp khuyến cáo áp dụng đối với trồng cây Keo và giá trị gỗ Keo trên thị trường thời điểm những năm 2018 đến nay thì 01 ha Keo thu hoạch bán được trung bình khoảng từ 75 đến 80 triệu đồng/ha.

- Về quan điểm của **UBND xã P** đối với việc tranh chấp đất rừng giữa các đương sự nói trên: đất có nguồn gốc từ **Lâm trường B** thực hiện Dự án 327 và 661, sau đó thực hiện Dự án 672/QĐ-TTg để đo đạc kê khai và lập hồ sơ địa chính có nhiều yếu tố về khách quan, chủ quan, trên cơ sở các loại hồ sơ thủ tục có liên quan mới có thể xác định được nội dung vụ việc.

4. Ý kiến của người làm chứng:

Ông **Đinh Xuân P** trình bày: phần đất của tranh chấp là phần đất trước đó ông **P** và ông **Hoàng Văn P1** cùng làm từ năm 2003, ông **P** tự khai hoang và trồng cây keo, bạch đàn với diện tích khoảng 10 ha. Năm 2009 giao cho ông **N** làm 2,4 ha, diện tích còn lại ông **P1** sử dụng. GCNQSDĐ cấp cho ông **Q** là không chính xác, vì cấp GCNQSDĐ trong khi ông **P** đang sử dụng đất. Trước đây, ông **P** với ông **P1** có tranh chấp với ông **Q**, nhưng tranh chấp ở vị trí khác (ở chân thửa đất tranh chấp). Năm 2010 thôn có giải quyết sơ qua nhưng không có kết quả.

Ông **Đinh Xuân N1** trình bày: phần đất ông **Q** tranh chấp với ông **H1** là do ông **N1** được ông **P**, ông **P1** cho sử dụng từ 2009 đến 2018, không tranh chấp với ai. Đầu năm 2019 cho anh **H1** làm. Phần đất đó ông **Q** tự làm GCNQSDĐ, trong khi phần đất ông **Q** đang sử dụng thì không được GCNQSDĐ, GCNQSDĐ cấp không đúng hiện trạng nên yêu cầu hủy để cấp lại sổ cho đúng.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2024/DS-ST ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Áp dụng khoản 3, khoản 9 Điều 26; Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 184; Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 149 Bộ luật Dân sự. Điều 50 Luật Đất đai năm 2003. Điều 100; Điều 101; Điều 102; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013. Điều 48; Điều 135 Nghị định 181/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2003. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Trương Văn Q**, bà **Đinh Thị H** về việc buộc ông **Trần Văn H1**, bà **Trần Thị L** trả lại 24.314,1m² đất thuộc thửa 59, tờ bản đồ số 48 **xã P**; không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải bồi thường tiền sử dụng đất từ năm 2005 cho đến nay. Chấp nhận ý kiến của bị đơn ông **Trần Văn H1**, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 953987 ngày 28 tháng 7 năm 2017 cấp cho ông **Trương Văn Q**, bà **Đinh Thị H** tại thửa 59, tờ bản đồ số 48 **xã P, huyện B**. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc công nhận quyền sử dụng đất cho ông **Trần Văn H1**, bà **Trần Thị L** đối với diện tích 24.314,1 m² đất thuộc thửa 59, tờ bản đồ số 48 **xã P, huyện B**.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 08 tháng 4 năm 2024, ông **Trương Văn Q** kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông **Trương Văn Q** trình bày giữ nguyên Đơn khởi kiện và Đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông **Q** trình bày: không chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông **H1**, phần đất tranh chấp là của ông.

Ông **Đinh Đức T** trình bày: việc sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông **Q**, bà **H** là đúng quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận Đơn khởi kiện của ông **Q**.

Ông **Trần Văn H1** trình bày: diện tích 24.000m² là do ông **P**, ông **P1**, ông **N1** sử dụng và giao lại cho ông, do đó là đất của ông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý phúc thẩm vụ án, đến trước thời điểm nghị án là đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của ông **Trương Văn Q** là trong thời hạn luật định.

Về nội dung vụ án: ông **Q** sử dụng diện tích đất thực tế là 8.000m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại cấp cho ông **Q** 24.000m² là không có căn cứ. Thực tế có nhiều người đang sử dụng chung phần diện tích đất này. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không còn lưu trữ. Việc các ông **P**, ông **P1** sử dụng đất và chuyển nhượng lại cho ông **N1**, ông **N1** chuyển nhượng cho ông **H1** là không đúng pháp luật, vì tất cả các ông đều không có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất mình. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông **Trương Văn Q**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự, của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ngày 08 tháng 4 năm 2024, ông **Trương Văn Q** kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2024/DS-ST ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình. Như vậy, kháng cáo của ông **Trương Văn Q** là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông **Trương Văn Q**:

[2.1] Đối với nguồn gốc thửa đất tranh chấp: thửa đất số 59, tờ bản đồ số 48 trước đây là đất do Lâm trường Bố Trạch quản lý. Năm 2007 Lâm trường Bố Trạch giải thể, **UBND xã P** quản lý, sau đó giao cho các hộ dân trồng cây với mục đích xóa đói giảm nghèo, phủ xanh đất trống đồi núi trọc theo Dự án 661.

[2.2] Kết quả thẩm định tại chỗ và định giá xác định:

Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 48 tại **xã P, huyện B, tỉnh Quảng Bình** đã được **Ủy ban nhân dân huyện B**, tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **Trương Văn Q**, bà **Đinh Thị H** ngày 28 tháng 7 năm 2017 với diện tích 60.659,1m². Hiện tại có 04 hộ đang sử dụng gồm: ông **Trương Văn Q**, ông **Hoàng Văn P1**, bà **Hoàng Thị H4** và ông **Trần Văn H1**; trong đó, ông **Q** sử dụng tích 8.034 m², ông **H1** trồng keo trên diện tích 24.314,1m² và là một phần của thửa đất tranh chấp.

Phần diện tích đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 59, tờ bản đồ số 48, diện tích 60.659,1 m² tại **xã P, huyện B, tỉnh Quảng Bình** là đất trồng rừng sản xuất có giá 6.000 đồng/m² (theo đơn giá Nhà nước); giá trị cây keo trồng 01 năm tuổi là 32.652.000 đồng/ha.

[2.3] Nội dung Văn bản số 424/UBND-VP ngày 16 tháng 6 năm 2023 của UBND xã P gửi Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình cho rằng:

Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 48, diện tích 60.659,1m² tại xã P, huyện B có nguồn gốc là đất lâm nghiệp. Trước năm 2007 là do Lâm trường B quản lý để thực hiện trồng rừng theo Dự án 327 và 661, thời điểm này chưa có bản đồ, hồ sơ quản lý. Đến năm 2009, thực hiện Dự án 672/QĐ-TTg thì diện tích đất này được đo đạc, lập bản đồ và được xác định thông tin phục vụ quản lý Nhà nước về đất đai là thửa đất số 59, tờ bản đồ số 48 và được kê khai chủ sử dụng đất là ông Trương Văn Q, bà Đinh Thị H và ngày 28 tháng 7 năm 2017 UBND huyện B cấp GCNQSDĐ cho ông Trương Văn Q, bà Đinh Thị H. Cùng đồng thời các hộ dân trong xã P và các xã lân cận khai hoang đồi núi trọc thực hiện trồng rừng Dự án.

Quá trình thực hiện việc lập hồ sơ, kiểm tra, đo vẽ ... Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất với UBND xã thực hiện theo đúng trình tự thủ tục, niêm yết công khai hồ sơ theo quy định hiện hành và không nhận Đơn thư khiếu nại, khiếu kiện, tố cáo, tranh chấp về hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông Trương Văn Q và bà Đinh Thị H.

[2.4] Nội dung Văn bản số 546/CN-VPĐK ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B gửi Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình cho rằng: tại kho lưu trữ của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B không lưu trữ bản sao bản đồ thiết kế trồng rừng 661 năm 2005; không lưu trữ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 59, tờ bản đồ số 48, diện tích 60.659,1m² tại xã P, huyện B, tỉnh Quảng Bình được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ cho ông Trương Văn Q, bà Đinh Thị H ngày 28 tháng 7 năm 2017.

[2.5] Đối với yêu cầu của bị đơn ông Trần Văn H1 về đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 24.314,1 m² tại thửa 59, tờ bản đồ số 48 xã P, huyện B: ông H1 là người sử dụng đất từ năm 2019, được nhận lại đất từ ông N1. Việc chuyển nhượng không đúng quy định của pháp luật, vì ông N1 và những người sử dụng đất trước đó là ông P, ông P1 không có Giấy chứng nhận về đất, cũng không có một trong các loại giấy tờ về đất đai theo quy định của Luật Đất đai.

[3] Việc cấp GCNQSDĐ, cũng như việc chuyển nhượng đất cho nhau như nội dung được phân tích nêu trên là không tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Do đó, cần kiến nghị UBND huyện B rà soát lại quỹ đất quản lý tại xã P để thực hiện thẩm quyền quản lý đất đai đúng theo quy định của pháp luật.

[4] Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới. Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung trình bày của đương sự và những nội dung được phân tích tại các mục [1], [2] nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng kháng cáo của ông Trương Văn Q là không có căn cứ chấp nhận. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: ông Trương Văn Q là người cao tuổi nên được miễn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo của ông **Trương Văn Q**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.
2. Áp dụng khoản 3, khoản 9 Điều 26; Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 184; Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 149 Bộ luật Dân sự. Điều 50 Luật Đất đai năm 2003. Điều 100; Điều 101; Điều 102; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013. Điều 48; Điều 135 Nghị định 181/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2003. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Trương Văn Q**, bà **Đinh Thị H** về việc buộc ông **Trần Văn H1**, bà **Trần Thị L** trả lại 24.314,1m² đất thuộc thửa 59, tờ bản đồ số 48 **xã P**; không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải bồi thường tiền sử dụng đất từ năm 2005 cho đến nay. Chấp nhận ý kiến của bị đơn ông **Trần Văn H1**, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 953987 ngày 28 tháng 7 năm 2017 cấp cho ông **Trương Văn Q**, bà **Đinh Thị H** tại thửa 59, tờ bản đồ số 48 **xã P, huyện B**. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc công nhận quyền sử dụng đất cho ông **Trần Văn H1**, bà **Trần Thị L** đối với diện tích 24.314,1 m² đất thuộc thửa 59, tờ bản đồ số 48 **xã P, huyện B**.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: ông **Trương Văn Q** được miễn.
4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

ĐÃ KÝ

Nguyễn Tấn Long

Lê Văn Thường

Trần Quốc Cường

